

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ I NĂM 2015**

- |                                  |                |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                             | 2          | 3            | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |              | <b>55 905 699 074</b> | <b>56 830 564 184</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>(5.1)</b> | <b>433 312 179</b>    | <b>488 315 759</b>    |
| 1. Tiền                                       | 111        |              | 433 312 179           | 488 315 759           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |              |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |              |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |              |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |              |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> | <b>(5.2)</b> | <b>32 671 984 966</b> | <b>22 627 509 127</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        |              | 15 223 089 629        | 4 534 109 957         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |              | 64 580 000            | 67 953 500            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |              |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |              |                       |                       |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        |              | 19 293 491 617        | 19 934 621 950        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |              | ( 1 909 176 280)      | ( 1 909 176 280)      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>(5.3)</b> | <b>22 797 101 929</b> | <b>33 711 439 298</b> |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |              | 23 093 758 464        | 34 008 095 833        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |              | ( 296 656 535)        | ( 296 656 535)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> | <b>(5.4)</b> | <b>3 300 000</b>      | <b>3 300 000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |              |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |              |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |              |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |              | 3 300 000             | 3 300 000             |

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>26 234 769 913</b> | <b>26 327 544 913</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 214        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>26 203 085 591</b> | <b>26 295 860 591</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>              | <b>221</b> | (5.5)       | <b>6 901 585 591</b>  | <b>6 994 360 591</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 8 959 869 591         | 8 959 869 591         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | ( 2 058 284 000)      | ( 1 965 509 000)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> | (5.6)       |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b> | (5.7)       | <b>19 301 500 000</b> | <b>19 301 500 000</b> |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 19 301 500 000        | 19 301 500 000        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | (5.8)       |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | (5.9)       | <b>31 684 322</b>     | <b>31 684 322</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 31 684 322            | 31 684 322            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>82 140 468 987</b> | <b>83 158 109 097</b> |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>44 195 151 435</b> | <b>44 265 031 319</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>44 195 151 435</b> | <b>44 265 031 319</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | (5.10)      | 2 756 591 998         | 2 906 515 898         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | (5.11)      | 1 863 715 054         | 1 863 715 054         |
| 3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | (5.12)      | 835 413 273           | 839 570 562           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 19 679 350            | 18 922 044            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 2 058 328 272         | 2 009 404 121         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | (5.13)      | 6 182 493 563         | 6 147 973 715         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 30 478 929 925        | 30 478 929 925        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phải phải trả dài hạn                   | 333        |             |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | (5.14)      |                       |                       |
| 11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>37 945 317 552</b> | <b>38 893 077 778</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | (5.15)      | <b>37 945 317 552</b> | <b>38 893 077 778</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 80 230 710 000        | 80 230 710 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 80 230 710 000        | 80 230 710 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ dự phòng tài chính                     | 420        |             | 1 608 854 848         | 1 608 854 848         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | ( 43 894 247 296)     | ( 42 946 487 070)     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | ( 42 946 487 070)     | 592 195 146           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | ( 947 760 226)        | ( 43 538 682 216)     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>82 140 468 987</b> | <b>83 158 109 097</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

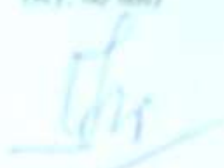
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHẬT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật  
Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

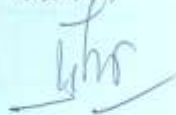
| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2015         | Năm 2015           | Quý 1/2014         | Năm 2014           |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | (6.1)       | 10 914 414 796     | 10 914 414 796     | 6 941 209 179      | 6 941 209 179      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | (6.1)       |                    |                    |                    |                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)   | 10    |             | 10 914 414 796     | 10 914 414 796     | 6 941 209 179      | 6 941 209 179      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    |             | 10 914 337 369     | 10 914 337 369     | 5 988 803 723      | 5 988 803 723      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 20    |             | 77 427             | 77 427             | 952 405 456        | 952 405 456        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | (6.2)       | 3 429 200          | 3 429 200          | 4 898 626          | 4 898 626          |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | (6.3)       | 667 513 030        | 667 513 030        | 758 555 672        | 758 555 672        |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                    | 23    |             | <i>667 513 030</i> | <i>667 513 030</i> | <i>692 765 049</i> | <i>692 765 049</i> |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             | 59 970 000         | 59 970 000         | 206 866 209        | 206 866 209        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 193 783 823        | 193 783 823        | 386 985 163        | 386 985 163        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | ( 917 760 226)     | ( 917 760 226)     | ( 395 102 962)     | ( 395 102 962)     |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             |                    |                    |                    |                    |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 30 000 000         | 30 000 000         | 276 423 617        | 276 423 617        |

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2015     | Năm 2015       | Quý 1/2014     | Năm 2014       |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                              | 40    |             | ( 30 000 000)  | ( 30 000 000)  | ( 276 423 617) | ( 276 423 617) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)           | 50    |             | ( 947 760 226) | ( 947 760 226) | ( 671 526 579) | ( 671 526 579) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | (6.4)       | 0              | 0              | 0              | 0              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    |             |                |                |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60    |             | ( 947 760 226) | ( 947 760 226) | ( 671 526 579) | ( 671 526 579) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                           | 70    |             |                |                |                |                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                         | 71    |             |                |                |                |                |

(\*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU

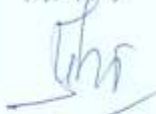
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý I năm 2015

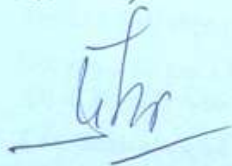
Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2015           | Quý 1/2014           |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                    | 5                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01        |             | 225 435 124          | 21 473 225 021       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ                       | 02        |             | ( 228 810 124)       | ( 9 658 260 704)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |             | ( 100 867 458)       | ( 126 176 165)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                    | 04        |             | ( 598 695 655)       | ( 692 765 049)       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             |                      | ( 1 698 033 905)     |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 644 505 333          | 5 085 718 440        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             |                      | ( 4 997 500 000)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>( 58 432 780)</b> | <b>9 386 207 638</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác    | 21        |             |                      |                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác | 22        |             |                      |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             |                      | ( 3 900 000 000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             |                      | 4 086 436 000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                      |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                      |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 3 429 200            | 4 898 626            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>3 429 200</b>     | <b>191 334 626</b>   |

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2015           | Quý 1/2014              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                    | 5                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                      |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                      |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                      |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                      | 5 646 134               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                      | ( 6 850 090 624)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                      |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                      |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             |                      | <b>( 6 844 444 490)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (<math>50 = 20+30+40</math>)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>( 55 003 580)</b> | <b>2 733 097 774</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>488 315 759</b>   | <b>977 924 094</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                      |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (<math>70 = 50+60+61</math>)</b>                       | <b>70</b> |             | <b>433 312 179</b>   | <b>3 711 021 868</b>    |

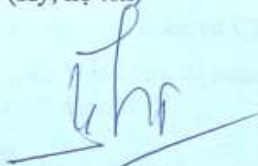
Ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### I.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7: ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô A59/I Đường số 7 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.

#### I.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

#### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P. Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP. HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 15 năm |
| + Máy móc thiết bị       | 05 – 12 năm |
| + Phương tiện vận tải    | 10 năm      |
| + Quyền sử dụng đất      | 46 năm      |

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc  
P. Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP. HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu

thuế của Phần x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

#### 4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 394.975.263        | 417.437.388        |
| Tiền gửi ngân hàng | 38.336.916         | 70.878.371         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>433.312.179</b> | <b>488.315.759</b> |

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 15.223.089.629        | 4.534.109.957         |
| Trả trước cho người bán                     | 64.580.000            | 67.953.500            |
| Các khoản phải thu khác                     | 19.293.491.617        | 19.934.621.950        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (1.909.176.280)       | (1.909.176.280)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>32.671.984.966</b> | <b>22.627.509.127</b> |

#### Phải thu khác bao gồm:

|                                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho nhà cung cấp nguyên liệu          | 30.342.530            | 30.342.530            |
| Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm ứng | 18.962.466.208        | 19.606.971.541        |
| Khác                                          | 300.682.879           | 297.307.879           |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>19.293.491.617</b> | <b>19.934.621.950</b> |

#### 5.3. Hàng tồn kho

|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 566.431.250           | 11.480.768.619        |
| Công cụ, dụng cụ                      | -                     | -                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 22.527.327.214        | 22.527.327.214        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>23.093.758.464</b> | <b>34.008.095.833</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (296.656.535)         | (296.656.535)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>22.797.101.929</b> | <b>33.711.439.298</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại               | -                | -                |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 3.300.000        | 3.300.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>3.300.000</b> | <b>3.300.000</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:</b>      |                  |                  |
|                                            | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
| Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu      | 3.300.000        | 3.300.000        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng | -                | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>3.300.000</b> | <b>3.300.000</b> |

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng     |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                     |                        |               |
| Số dư đầu năm          | 6.561.000.000            | -                   | 2.398.869.591          | 8.959.869.591 |
| Tăng trong năm         |                          |                     |                        |               |
| Thanh lý, nhượng       |                          |                     |                        |               |
| Số dư cuối kỳ          | 6.561.000.000            | -                   | 2.398.869.591          | 8.959.869.591 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |                     |                        |               |
| Số dư đầu năm          | 437.400.000              |                     | 1.528.109.000          | 1.965.509.000 |
| Khấu hao trong kỳ      | 32.805.000               |                     | 59.970.000             | 92.775.000    |
| Thanh lý, nhượng       |                          |                     |                        |               |
| Số dư cuối kỳ          | 470.205.000              | -                   | 1.588.079.000          | 2.058.284.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                     |                        |               |
| Tại ngày đầu năm       | 6.123.600.000            | -                   | 870.760.591            | 6.994.360.591 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 6.090.795.000            | -                   | 810.790.591            | 6.901.585.591 |

### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục         | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>Vi tính | Tổng cộng |
|-------------------|----------------------|---------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b> |                      |                     |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1 NĂM 2015

|                               |                |   |                |
|-------------------------------|----------------|---|----------------|
| Số dư đầu năm                 | 19.301.500.000 | - | 19.301.500.000 |
| Mua trong kỳ                  | -              | - | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -              | - | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 19.301.500.000 | - | 19.301.500.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |   |                |
| Số dư đầu năm                 | -              | - | -              |
| Khấu hao trong kỳ             | -              | - | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -              | - | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 0              | - | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |   |                |
| Tại ngày đầu năm              | 19.301.500.000 | - | 19.301.500.000 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 19.301.500.000 | 0 | 19.301.500.000 |

**5.9. Tài sản dài hạn khác**

|                                             | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc | 31.684.322        | 31.684.322        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>31.684.322</b> | <b>31.684.322</b> |

**5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

|                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng    | 30.478.929.925        | 30.478.929.925        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>30.478.929.925</b> | <b>30.478.929.925</b> |

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 1/2015: 10%/năm

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán       | 2.756.591.998        | 2.906.515.898        |
| Người mua trả tiền trước | 1.863.715.054        | 1.863.715.054        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>4.620.307.052</b> | <b>4.770.230.952</b> |

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

|                                                |                      |                      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| Thuế TNCN                                      | 766.476.993          | 770.741.058          |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <u>68.936.280</u>    | <u>68.829.504</u>    |
| <b>5.12. Chi phí phải trả</b>                  | <b>835.413.273</b>   | <b>839.570.562</b>   |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| Khác                                           | 2.058.328.272        | 1.989.404.121        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <u>-</u>             | <u>20.000.000</u>    |
| <b>5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> | <b>2.058.328.272</b> | <b>2.009.404.121</b> |
| Kinh phí công đoàn                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| Bảo hiểm xã hội                                | 57.912.799           | 57.912.799           |
| Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật     | 48.495.327           | 19.635.479           |
| Khác                                           | 6.070.425.437        | 6.070.425.437        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <u>5.660.000</u>     | <u>-</u>             |
| <b>5.14. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>6.182.493.563</b> | <b>6.147.973.715</b> |
| <b>5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu</b>     |                      |                      |

|                           | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Quỹ thuộc<br>Vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm 2015</b> | 80.230.710.000           | 1.608.854.848                  | (42.946.487.070)            | 38.893.077.778        |
| Lợi nhuận trong năm nay   | -                        | -                              | (947.760.226)               | (947.760.226)         |
| Trích quỹ từ lợi nhuận    | -                        | -                              | -                           | -                     |
| Chi quỹ khen thưởng       | -                        | -                              | -                           | -                     |
| Chia cổ tức trong năm nay | -                        | -                              | -                           | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <u>80.230.710.000</u>    | <u>1.608.854.848</u>           | <u>(43.894.247.296)</u>     | <u>37.945.317.552</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc  
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

### 5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của cổ đông sáng lập | 50.718.490.000        | 50.718.490.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 29.512.220.000        | 29.512.220.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>80.230.710.000</b> | <b>80.230.710.000</b> |

### 5.15.3 Cổ phần

|                                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành              | 8.680.000  | 8.680.000  |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 8.023.071  | 8.023.071  |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành        | 8.023.071  | 8.023.071  |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

### 5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                                           | Kỳ này                  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm                          | (42.946.487.070)        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1/2015                   | (947.760.226)           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014                       | -                       |
| Trích quỹ dự phòng tài chính                              | -                       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                            | -                       |
| Chia cổ tức năm                                           | -                       |
| <b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2015</b> | <b>(43.894.247.296)</b> |

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                        | Quý 1/2015            | Quý 1/2014           |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng     | 10.914.414.796        | 6.941.209.179        |
| Giảm giá hàng bán      | -                     | -                    |
| Hàng bán bị trả lại    | -                     | -                    |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>10.914.414.796</b> | <b>6.941.209.179</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc  
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

### 6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Quý 1/2015       | Quý 1/2014       |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 3.429.200        | 4.898.626        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                | -                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                | -                |
| Khác                                 | -                | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.429.200</b> | <b>4.898.626</b> |

### 6.13. Chi phí tài chính

|                      |                    |                    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền vay     | 667.513.030        | 692.765.049        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | -                  | 65.790.623         |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>667.513.030</b> | <b>758.555.672</b> |

### 6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                    | Quý 1/2015    | Quý 1/2014    |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán                  | (947.760.226) | (671.526.579) |
| Thuế suất TNDN                     | 22%           | 22%           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành        | -             | -             |
| Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 60/2012 | -             | -             |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại         | -             | -             |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>           | <b>-</b>      | <b>-</b>      |

## 7. Những thông tin khác

### 7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

|                           | Quý 1/2015        | Quý 1/14          |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Lương Tổng Giám đốc       | 24.116.000        | 41.538.000        |
| Thù lao hội đồng quản trị | 23.700.000        | 28.500.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>47.816.000</b> | <b>70.038.000</b> |

### 7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

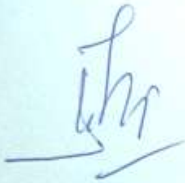
QUÝ 1 NĂM 2015

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2015

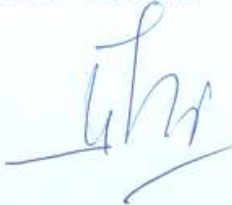
Ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THỢ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỢ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT